

BỨC TRANH NGÔN NGỮ CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Minh Hoạt¹

TÓM TẮT

Bài viết đưa ra bức tranh về ngôn ngữ các tộc người thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở làm rõ các nội dung: Khái quát địa bàn tỉnh Đắk Lắk về vị trí địa lý, văn hóa, giáo dục và ngôn ngữ; Lý giải tình hình phân bố dân cư các tộc người thiểu số; Phân tích đặc điểm ngôn ngữ tộc người thiểu số trên địa bàn từ các phương diện, quan hệ cội nguồn, loại hình ngôn ngữ, chữ viết và ngôn ngữ học xã hội.

Từ khóa: bức tranh, ngôn ngữ, tộc người thiểu số, Đắk Lắk, quan hệ.

1. MỞ ĐẦU

Tỉnh Đắk Lắk nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, đầu nguồn của hệ thống sông Sêrêpôk và một phần của sông Ba. Độ cao trung bình 400 – 800 m so với mặt nước biển, diện tích tự nhiên là 13.125 km², phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía Nam giáp Lâm Đồng và Đắk Nông, phía Đông giáp Phú Yên và Khánh Hoà, phía Tây giáp Cam pu chia với đường biên giới dài 193 km. Toàn tỉnh có 47 dân tộc và 22 người nước ngoài cùng sinh sống, với số dân 1.733.624 người. Trong đó người Kinh là 1.161.532 người (67%), các tộc người thiểu số còn lại là 572.092 người (33%) [19].

Về văn hóa, trước những năm 20 của thế kỷ XX, các tộc người ở đây được tổ chức thành buôn (hoặc bon), là những đại gia đình mẫu hệ. Các gia đình trong buôn có quan hệ với nhau về thân tộc ở mức độ khác nhau làm cho quan hệ cộng đồng buôn được duy trì khá bền vững. Mọi sinh hoạt cộng đồng đều được duy trì bởi luật tục của từng tộc người (tập quán pháp). Đắk Lắk có bản sắc văn hóa đa dạng, các trường ca truyền miệng lâu đời, như: Đăm San, Xinh Nhã dài hàng nghìn câu bằng ngôn ngữ của người Ê-đê, người Mnông..., các nhạc cụ độc đáo, như: các đàn Đá, đàn T'rưng, đàn K'lông pút... Vùng đất này, được xem là một

trong những “cái nôi” nuôi dưỡng “Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên”, được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại. Các lễ hội cũng phong phú và đa dạng mang đậm bản sắc Tây Nguyên, như: lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả, lễ hội đâm trâu, lễ cúng bến nước, lễ hội đua voi, lễ hội cồng chiêng và lễ hội cà phê... được tổ chức hàng năm.

Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, tính đến ngày 30/01/2015, tỉnh Đắk Lắk có 987 trường học ở cấp phổ thông, trong đó: Mầm non: 235; Tiểu học: 422; Trung học cơ sở (THCS): 232; Trung học phổ thông (THPT): 54. Trong chương trình dạy tiếng, ngoài dạy tiếng Việt, còn có chương trình dạy tiếng mẹ đẻ (chủ yếu là tiếng Ê-đê) cho các trường tiểu học có số lượng học sinh tộc người thiểu số 90 % trở lên và các trường THCS Dân tộc nội trú. Chương trình dạy tiếng mẹ đẻ đã góp phần bảo tồn và phát huy ngôn ngữ tộc người thiểu số trên địa bàn, giúp học sinh sử dụng tiếng của tộc người mình trong giao tiếp và biểu đạt tư duy [15].

Về ngôn ngữ, Đắk Lắk là một địa bàn có nhiều cộng đồng dân tộc sinh sống. Đây cũng là nơi gặp gỡ, tiếp xúc của nhiều ngôn ngữ thuộc

¹ TS. Nguyễn Minh Hoạt – Trường Đại học Tây Nguyên

nhiều ngữ hệ khác nhau. Ngoài các dân tộc bản địa cư trú lâu đời ở đây, như người Ê-đê, Mnông, Gia-rai... còn có người Kinh và nhiều người tộc người thiểu số ở miền núi phía Bắc và các khu vực khác của cả nước đến cư trú, như: Nùng, Tày, Mông, Thái, Mường, Dao... Với những đặc điểm về tộc người, văn hóa và ngôn ngữ trên, Đắk Lắk như một nước Việt Nam thu nhỏ, một bức tranh đa dạng về ngôn ngữ - văn hóa - tộc người.

Vì vậy, vấn đề giáo dục và sử dụng ngôn ngữ ở các vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam nói chung và ở Đắk Lắk nói riêng luôn được coi là một vấn đề cấp thiết trước yêu cầu thể hiện sự bình đẳng giữa các tộc người, thống nhất ý chí, củng cố sức mạnh đại đoàn kết, phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn và khu vực Tây Nguyên.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình phân bố dân cư các tộc người thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

Trên địa bàn Đắk Lắk, Tây Nguyên đã trải qua hàng ngàn năm, với một quá trình cộng cư của

nhiều tộc người. “Cộng đồng dân cư trên địa bàn Tây Nguyên gồm nhiều tộc người được hình thành từ khá sớm. Kết quả khảo cổ học ở Tây Nguyên trong thời gian gần đây đã phát hiện ra dấu vết của con người trên miền rừng núi Cao Nguyên này có niên đại từ vài vạn năm trước” (...) “Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu thì tổ tiên của các nhóm cư dân (tức là dân tộc ít người hiện nay) ở Tây Nguyên phần lớn là từ đồng bằng thiên di lên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là chạy trốn khỏi các cuộc xung đột. Những nhóm này (ở từng địa bàn tụ cư khác nhau, trong từng thời điểm lịch sử...) chạy lên miền Cao Nguyên núi rừng hiểm trở và ở lại vùng đất mới này. Quá trình cộng cư lâu dài, (có thể trải qua nhiều thế hệ) giữa nhóm di dân cũ và mới đã làm nảy sinh những nhóm sắc tộc khác nhau” [9, tr.87 - 88]. Do nhiều yếu tố tự nhiên, xã hội và lịch sử, tình hình phân bố dân cư ở Đắk Lắk không đồng đều đối với các tộc người thiểu số trên địa bàn. Theo tài liệu [19], số lượng người sử dụng ngôn ngữ của các tộc người cư trú chủ yếu trên các địa phương ở Đắk Lắk, được thống kê qua **Bảng 2.1**:

Bảng 2.1. Số dân các tộc người cư trú chủ yếu trên các địa phương tỉnh Đắk Lắk

Nơi cư trú Tộc người	Buôn Ma Thuột	Krông Păk	Êa Kar	Cư Mgar	Êa H'Leo	Lắk	Krông Bông	Buôn Đôn	M'Đrăk	Êa Súp	Krông Năng	Krông Búk	TX Buôn Hồ
Kinh 1.032.072	272.788	133.276	100.713	86.584	72.735	21.836	54.077	32.023	35.828	34.141	81.262	38.429	68.380
Êđê 255.614	36.845	35.353	15.465	60.333	14.727	3.629	14.312	10.185	14.635	131	14.289	17.960	17.750
Nùng 69.515	2.029	11.067	9.678	2.970	11.356	627	245	7.501	2.768	6.996	5.889	146	8.243
Tày 48.476	2.687	4.773	6.563	2.539	6.863	2.000	231	4.443	1.572	3.752	11.365	196	1.492
Mnông 39.296	305	51	8	36	14	30.224	5496	3.101	4	29	13	7	8
Hmông 22.758	33	187	271	554	15	274	10.986	14	7.692	2.091	639	1	1
Thái 17.020	2.536	756	2.051	843	554	786	323	388	506	5.298	2.769	104	106
Gia rai 15.943	443	97	30	270	11.332	21	10	176	4	3.186	63	225	86
Mường 14.510	4.700	241	2.467	449	1.437	465	1.025	901	358	765	1.428	189	85
Dao 15.287	201	558	1.942	6.762	1.574	17	153	710	1.587	1.529	81	10	163
Xơ Đăng 8.038	149	5.500	406	1.753	3	3	4	1		1		23	195
Sán Chay 4.499	81	2.567	1.361	5	49	11	7	150	4	172	80	6	6
Hoa (Hán) 3.364	2.442	355	71	116	68	16	56	54	22	25	39	24	76
Bru Vân Kiều 3.344	33	2.879	233	55	4	1	134	1					4

Từ **Bảng 2.1** cho thấy số dân của các tộc người cư trú ở tỉnh Đắk Lắk: Trên 100.000 người, gồm: Kinh và Ê-đê; Từ 10.000 đến dưới 100.000 người, gồm: Nùng, Tày, Mông, Hmông, Mông, Gia rai, Mường, Dao; Từ 1.000 đến dưới 10.000 người, gồm: Thái, Xơ Đăng, Sán Chay, Hoa (Hán), Bru Vân Kiều; Dưới 1.000 người (không thể hiện trong **Bảng 2.1**), gồm các tộc người: Khơ mer, Thổ, Chứt, Hrê, Ba na, Lào, Chăm, Sán Diu, Cơ ho, Ra glai, Gié triêng, Ngái, Mạ, Chơ ro, La Chí, Co, Cơ tu, Xtiêng, Mảng, Cơ Lao, Lô Lô, Chu ru, Giáy, Tà ôi, Pà Thên, Hà Nhì, Khơ-mú, Kháng, La Hủ, La Ha, Cống, Si La, Xinh-mun.

Các tộc người có số dân dưới 1.000 người sống tại Đắk Lắk chủ yếu ở vùng miền núi phía Bắc và các vùng lân cận, do cuộc sống mưu sinh hay do hôn nhân hoặc một lý do khác mà họ có mặt tại Đắk Lắk, sống rải rác trong các huyện, thành phố, thị xã đan xen cùng với các tộc người khác trên địa bàn.

Theo tài liệu [1, tr.98], người Kinh có mặt ở Đắk Lắk từ thế kỷ XVI, khi nhà Lê bổ nhiệm Bùi Tá Hán cai quản vùng trấn Nam (vùng miền Tây từ Quảng Nam đến Bình Thuận). Thời nhà Nguyễn đã có việc cắt cử một số viên quan đi tuần trú khu vực một số tộc người ở Tây Nguyên. Cũng thời gian này, các thương lái người Kinh đã lên xuống vùng các tộc người ở đây để đổi chác, thu mua các loại lâm, thổ sản, hương liệu. Tuy nhiên, phải đến thập niên đầu thế kỷ XX mới có số lượng đáng kể người Kinh tìm đến cư trú và sinh sống ở vùng đất này. Họ thường tập trung ở các trung tâm hành chính, gần đường giao thông với số lượng cư dân

tăng lên đáng kể, nhất là từ năm 1945, 1954. Sau 1975 và trong thời kỳ đổi mới, các nông - lâm trường, xí nghiệp tuyển công nhân chủ yếu là người Kinh từ các tỉnh miền Trung đến Tây Nguyên trồng cà phê, cao su. Họ đã đưa theo những kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật trồng lúa, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, đồng thời cũng du nhập các hoạt động mua bán, trao đổi. Người Kinh cũng mang theo ngôn ngữ, văn hóa góp phần tích cực cho sự phát triển ở Tây Nguyên. Theo số liệu thống kê [19], người Kinh ở Tây Nguyên là 2.309.834 người, chiếm tỉ lệ 46,1% dân số ở địa bàn; các DTTS có 2.705.301 người chiếm tỉ lệ 53,9% dân số trong khu vực.

Nhìn chung, trong 47/54 tộc người cùng sinh sống ở tỉnh Đắk Lắk, ngoài người Kinh, gồm các tộc người bản địa sống ở Tây Nguyên trước năm 1975, như các tộc người, Ê-đê, Mông, Gia rai. Sau năm 1975, nhiều tộc người ở vùng núi phía Bắc di cư vào Tây Nguyên với số lượng lớn theo hình thức di cư tự do. Tình trạng này đã làm nên một khu vực đa sắc tộc, đa văn hóa, ngôn ngữ.

2.2. Đặc điểm về ngôn ngữ

2.2.1. Về quan hệ cội nguồn

Theo các nhà nghiên cứu so sánh lịch sử, ở Việt Nam có 5 ngữ hệ, đó là: Nam Á (Austroasiatic), Nam đảo (Austronesia), Thái - Ka đai (Tai - Kadai), Hán - Tạng (Sino - Tiben), Hmông - Dao (Miao - Yao, Mong - Mien). 5 ngữ hệ này đều có mặt tại Tây Nguyên nói chung và ở Đắk Lắk nói riêng, cụ thể như **Bảng 2.2** sau đây:

Bảng 2.2. Cư dân các tộc người ở Đắk Lắk sử dụng các ngữ hệ

TT	Ngữ hệ	Số người sử dụng	Các tộc người
1	Nam Á	69.765	Mường, Thổ, Chứt, Mảng, Khơ mú, Xinh-mun, Kháng, Cơ tu, Bru, Tà ôi, Ba na, Xơ đăng, Gié - Triêng, Mông, Co, Hrê, Cơ Ho, Mạ, Xtiêng, Chơ ro, Khơ mer.
2	Nam Đảo	315.043	Ê-đê, Gia-rai, Ra-glai, Chăm, Chu-ru.
3	Thái - Ka đai	140.204	Thái, Tày, Nùng, Lào, Giáy, La Ha, La Chí, Cơ Lao.
4	Hmông - Dao	38.067	Hmông, Pà Thên, Dao.
5	Hán - Tạng	8.989	Hoa, Sán Chay, Sán Diu, Ngái, Lô Lô, Si La, Cống, Hà Nhì, La Hủ.

2.2.2. Đặc điểm về loại hình

Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học ngôn ngữ trong nước đều cho rằng: Các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Theo quan điểm

phân định loại hình ngôn ngữ đơn lập của S.E. Jakhontop trong công trình [14], các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk thuộc ba tiểu loại hình ngôn ngữ đơn lập, như ghi nhận ở **Bảng 2.3** dưới đây:

Bảng 2.3. Các tộc người ở Đắk Lắk sử dụng các tiểu loại hình ngôn ngữ đơn lập

TT	Các tiểu loại hình ngôn ngữ đơn lập	Ngữ hệ	Dòng ngôn ngữ	Nhóm ngôn ngữ	Các tộc người sử dụng
1	Tiểu loại hình cổ	Nam Á	Môn - Khơ mer	Khơ mer	Khơ mer.
				Bahnar	Kơ ho, Mnông, Xtiêng, Mạ, Chơ Ro, Ba Na, Xơ Đăng, Hrê, Gié – Triêng, Co, Brâu.
				Katu	Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi.
		Nam Đảo	Phía Tây (nhánh Indônêsián)	Nam Đảo lục địa (tiểu nhóm Chăm)	Êđê, Jrai, Chru, Raglai Chăm.
2	Tiểu loại hình trung	Nam Á	Môn - Khơ mer	Việt - Mường	Mường, Thổ, Chứt
				Khơ-mú - Xinh-mun	Khơ mú, Xinh-mun, Kháng
				Palaung	Mảng
		Thái - Ka đai	Kadai Kam-Thai		La Chí, La Há, Cơ Lao và Pu Péo.
3	Tiểu loại hình mới	Hán - Tạng			Hoa, Sán Chay, Sán Dìu, Ngái, Lô Lô, Sî La, Cống, Hà Nhì, La Hủ
		Hmông-Dao			Hmông, Dao, Pà Thẻn...

Nếu phân theo đặc điểm âm tiết trong các ngôn ngữ, các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk có thể được phân định thành: *Các ngôn ngữ âm tiết tính triệt để* (monosyllabic) gồm các ngôn ngữ trong các ngữ hệ Hán - Tạng, Hmông - Dao, Thái - Ka đai và các ngôn ngữ tộc người thiểu số trong nhóm Việt - Mường, dòng Môn - Khơ mer, ngữ hệ Nam Á...; *Các ngôn ngữ cận âm tiết tính* (quasi-syllabic) gồm các ngôn ngữ trong dòng Môn - Khơ mer (trừ nhóm Việt - Mường) và các ngôn ngữ trong ngữ hệ Nam Đảo.

Xét về mặt cấu tạo từ, cách ghép và cách láy là phương thức cấu tạo từ chủ yếu và đang phát triển của các ngôn ngữ âm tiết tính triệt để. Ngược lại, cách sử dụng các phụ tố cấu tạo từ vẫn tồn tại và có sức sản sinh nhất định trong các ngôn ngữ cận âm tiết tính. Chẳng hạn: Tiếng Ê-đê là ngôn ngữ đơn lập. Do quá trình tiếp xúc với tiếng Việt - một ngôn ngữ

đơn tiết điển hình, cho nên quá trình đơn tiết hóa ở tiếng Ê-đê xảy ra khá mạnh. Tiếng Ê-đê đang biến đổi từ một ngôn ngữ đa tiết trở thành một ngôn ngữ đơn tiết thực thụ. Như vậy, có thể nói, sự biến đổi trong tiếng Ê-đê là sự biến đổi mang tính loại hình. Từ gốc chung Proto - Malayic, thuộc các ngôn ngữ Chamic, tiếng Ê-đê đã phát triển thành một ngôn ngữ đơn lập. Theo Đoàn Văn Phúc, “có thể tìm thấy dấu vết của những phụ tố cổ để cấu tạo từ (trong tiếng Ê-đê), như: các tiền tố m - k biểu thị ý nghĩa khiến động (causative) - mối quan hệ giữa hành động và kết quả hành động. Ví dụ:

djiê chết mdjiê làm cho nó chết - giết

brun khòm lưng kbrun ấn gập xuống

Hoặc trung tố -n- được dùng cấu tạo công cụ hành động

kal cài cửa knal cài then cửa

Các phụ tố này tuy không còn khả năng sản sinh mạnh mẽ và người bản ngữ có thể không còn cảm nhận được ý nghĩa của nó, song bằng các thủ pháp so sánh, đối chiếu ta vẫn nhận thấy được phần nào những ý nghĩa cấu tạo từ của chúng” [12, tr.12-13].

Những đặc điểm về loại hình kể trên của các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk đã phản ánh quá trình biến đổi các ngôn ngữ trong phạm vi rộng hơn đó là quá trình đơn tiết hóa: **đa tiết** chuyển thành **cận âm tiết tính** đến **âm tiết tính**; quá trình hình thành và phát triển thanh điệu: không có thanh điệu chuyển thành có đối lập về kiểu tạo âm (phonation)

đến có thanh điệu; quá trình thay đổi hệ hình thái chấp dính (bằng các phụ tố) bằng hệ hình thái đơn lập. Quá trình biến đổi nói trên đã và đang diễn ra không đồng đều ở các khu vực thuộc các ngôn ngữ đơn lập: nơi có tiếp xúc về ngôn ngữ thì sự chuyển loại hình xảy ra nhanh hơn; ở đồng bằng nhanh hơn miền núi; ở Đắk Lắk, nơi có 47 tộc người thiểu số sinh sống có giao thoa, tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ thì quá trình biến đổi ngôn ngữ ở đây nhanh hơn các khu vực miền núi phía Bắc.

2.2.3. Đặc điểm về chữ viết

Kết quả thống kê về chữ viết của tộc người thiểu số ở Đắk Lắk, cụ thể ở **Bảng 2.4** sau:

Bảng 2.4. Thống kê về chữ viết của các tộc người thiểu số ở Đắk Lắk

TT	Tình hình chữ viết	Các tộc người	Số dân trong tộc người
1	Đã có chữ viết	Ê-đê, Nùng, Tày, Mnông, Mông, Thái, Gia rai, Dao.	Trên 10.000 người
		Xơ đăng, Hoa (Hán), Khơ mer, Ba na, Lào, Chăm, Cơ ho, Hmông, Hrê, Raglai, Xtiêng, Bru -Vân kiều, Cơ tu, Giê - Triêng, Tà ôi, Mạ, Co, Chơ ro, Chu ru, Lào.	Dưới 10.000 người
2	Chưa có chữ viết	Sán Chay, Thổ, Chứt, Hrê, Sán Dìu.	Từ 200 đến hơn 5.000 người
		Mường, Khơ-mú, Giáy, Hà Nhì, Xinh-mun, La Chí, La Hủ, Kháng, La Ha, Pà Thẻn, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Ngái, Cống, Si La, Brâu.	Dưới 100 người

Các chữ viết tộc người thiểu số có chức năng xã hội trên địa bàn đó là chữ viết của người Ê-đê, người Mnông, người Gia rai. Chữ viết của người Ê-đê được dạy trong các trường tiểu học, THCS Dân tộc nội trú, dạy cho cán bộ công chức trên địa bàn. Chữ viết Gia rai được dạy qua ngành đào tạo đại học Giáo dục Tiểu học - tiếng Gia rai của Trường Đại học Tây Nguyên. Chữ viết Mnông và các chữ viết của các tộc người thiểu số khác có số dân đông sống tập trung, được dạy trong gia đình thế hệ trước dạy cho thế hệ sau trong môi trường thôn, buôn. Còn các chữ viết của các tộc người thiểu số khác có số dân ít, sống đan xen trong các cộng đồng khác thì số người biết chữ viết cũng mai một dần.

Hiện nay không ít tộc người thiểu số (có dân số tương đối đông ở Đắk Lắk) không biết chữ

phổ thông và không biết chữ viết của dân tộc mình. Theo kết quả điều tra về trình độ học vấn của người Ê-đê ở buôn Kao, xã Êa Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, trong tài liệu [6, tr.208] thì “trình độ học vấn (của người Ê-đê) là quá thấp, chỉ có 32/128 người có trình độ từ lớp 6 - 12, chiếm 25%. Chi tiết, có thể thấy: Mù chữ: 59/128 người (chiếm tỉ lệ 46,1%); Tiểu học: 37/128 người (chiếm tỉ lệ 28,9%); THCS: 24/128 người (chiếm tỉ lệ 18,7%); THPT: 8/128 người (chiếm tỉ lệ 6,3%); CĐ, ĐH: 0. Tỉ lệ người mù chữ phần lớn tập trung ở độ tuổi 31 trở lên: 38/59 người = 64,4%. Nhưng ngay ở lớp trẻ dưới tuổi 31, cũng không hiếm người mù chữ”.

Nguyên nhân của tình trạng trên ngoài những yếu tố do lịch sử, văn hóa cộng đồng, còn do những hạn chế trong phát triển kinh tế - xã

hội vùng đồng bào tộc người thiểu số, như tình trạng đói nghèo, kém phát triển, chưa nhận thức và sự thiếu hiểu biết về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mặt khác quá trình thực hiện chính sách phát triển giáo dục ở vùng tộc người thiểu số còn nhiều vấn đề bất cập từ chương trình sách giáo khoa, phương pháp giáo dục và dạy học đến chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đồng thời vấn đề bất đồng ngôn ngữ trong quá trình dạy và học cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến trình độ học vấn thấp của tộc người thiểu số. Trẻ em còn chưa thông thạo tiếng mẹ đẻ lại phải học tiếng phổ thông. Vì học không hiểu, học kém, thua bạn bè, gây ra tâm lý chán nản, sợ học, sợ phải đến trường nên nhiều học sinh đã bỏ học dẫn đến tình trạng mù chữ và tái mù chữ.

Vì vậy, để người dân trong cả nước nói chung, người tộc người thiểu số nói riêng có trình độ học vấn cao hơn, đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần có những chính sách và giải pháp phù hợp, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển giáo dục. Chỉ khi nào đồng bào tộc người thiểu số có được một trình độ học vấn cao thì khi ấy họ mới có điều kiện để vượt qua nghèo nàn, lạc hậu và góp phần vào sự nghiệp chung của đất nước, tức là mới có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ của mình và cũng chỉ khi ấy các tộc người thiểu số mới thực sự được bình đẳng.

Chữ viết và tiếng nói của tộc người thiểu số có vị trí vô cùng quan trọng không chỉ gắn liền văn hóa của cộng đồng mà còn gắn với tâm sinh lý, nhận thức, quan niệm cách ứng xử của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Các trí thức tộc người thiểu số thường ví “chữ viết và tiếng nói của dân tộc mình như lời ru ăm áp bên nôi”. Cán bộ cơ sở khẳng định vai trò quan trọng của chữ viết trong việc phổ biến tuyên truyền các thông tin, chính sách, pháp luật đối với đồng bào tộc người thiểu số. Còn đa số cư dân các tộc người thiểu số thì cho

rằng, chữ viết dùng để ghi gia phả, đọc kinh thánh, đọc sách cúng, ghi chép nợ nần, viết thư... Mặc dù một số tộc người thiểu số có chữ viết nhưng số lượng người sử dụng ngôn ngữ và chữ viết ít và sống không tập trung sẽ ảnh hưởng đến sức sống của ngôn ngữ dân tộc đó.

2.2.4. Đặc điểm về ngôn ngữ học xã hội

2.2.4.1. Về trạng thái song ngữ

Song ngữ (bilingual) là hiện tượng một người nói có thể biết và sử dụng hai hoặc trên hai ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Người song ngữ là người có khả năng sử dụng luân phiên hai hoặc trên hai ngôn ngữ. Trên thực tế, người song ngữ là người có thể nói tiếng mẹ đẻ và một ngôn ngữ khác ở mức đủ để họ có thể trao đổi được về một trong những lĩnh vực nào đó mà họ quan tâm.

Đắk Lắk là một tỉnh đa sắc tộc, đa ngôn ngữ, nên trạng thái song ngữ ở cộng đồng người tộc người thiểu số ở đây biểu hiện khá rõ. Đa số cư dân các tộc người thiểu số trên địa bàn có năng lực song ngữ. Mô hình song ngữ phổ biến là: tiếng tộc người thiểu số - tiếng Việt; tiếng tộc người thiểu số - tiếng tộc người thiểu số - tiếng Việt. Trong giao tiếp, cư dân tộc người thiểu số có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng Kinh hay một ngôn ngữ tộc người thiểu số khác thông dụng trong khu vực. Theo kết quả phân tích ở mục 2.1, tình hình phân bố dân cư ở tỉnh Đắk Lắk phân bố không đều, điều đó dẫn đến thực trạng sử dụng tiếng nói và chữ viết trên địa bàn: tộc người thiểu số nào có số dân đông sống, tập trung trong những khu vực nhất định thì ngôn ngữ của họ có ưu thế hơn ngôn ngữ của các cộng đồng khác có dân số ít hơn. Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia nên có vị thế cao hơn trong đời sống xã hội so với ngôn ngữ của 46 tộc người thiểu số còn lại ở tỉnh Đắk Lắk. Tiếp theo là tiếng Ê-đê, với số dân đứng thứ 2 (sau người Kinh). Người Ê-đê thường sống theo các khu vực tập trung trong những

buôn làng, vì vậy tiếng Ê-đê được xem là một ngôn ngữ phổ thông vùng.

Tuy nhiên, tình hình sử dụng tiếng mẹ đẻ của cư dân Ê-đê và trạng thái song ngữ Ê-đê - Việt của nhiều người Ê-đê ở Đắk Lắk còn hạn chế. Trong số các tư liệu viên được khảo sát trong tài liệu [6], rất nhiều người Ê-đê hiện còn “mù chữ cộng đồng mình” hay mù chữ phổ thông. Thậm chí nhiều người có khả năng giao tiếp khẩu ngữ bằng tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng phổ thông khá thành thạo nhưng lại không hề biết bất kỳ một loại chữ viết nào. Trong số 72 tư liệu viên thì chỉ có 14 người (9,44%) có khả năng “thạo tiếng Việt”; 35 người (48,61%) có khả năng “nghe được, nói được”; và 20 người (27,78%) có khả năng “nghe được, nói không được”; còn 1 người (0,72%) thì “nói được mà không nghe được”. Rõ ràng, năng lực song ngữ Ê-đê - Việt của các tư liệu viên là song ngữ tự nhiên - song ngữ bị động và năng lực đó phụ thuộc rất nhiều vào học vấn của họ.

Một số tộc người thiểu số, ngoài tiếng mẹ đẻ được truyền dạy trong gia đình và tiếng Việt được học trong nhà trường, cư dân của nhiều tộc người này còn học tiếng Ê-đê để thuận tiện trong giao tiếp với người Ê-đê trong khu vực. Các tộc người thiểu số có số người dưới 1.000 trở xuống, thường là các tộc người thiểu số từ các khu vực khác chuyển đến từ nhiều lý do khác nhau. Họ sống đan xen với người Kinh và người cư dân tộc người thiểu số khác, cho nên ngôn ngữ của họ có dấu hiệu bị thu hẹp dần, thậm chí nhiều người ở các thế hệ thứ 3 thứ 4 không còn nói được tiếng mẹ đẻ. Sự suy giảm ngôn ngữ các tộc người thiểu số trong bối cảnh xã hội tỉnh Đắk Lắk đa tộc người, đa ngôn ngữ là không thể tránh khỏi và gây ra rất nhiều hệ lụy. Nó đồng nghĩa với sự mai một những nét đặc trưng văn hóa và tiêu chí quan trọng để xác định thành phần một tộc người.

Phần lớn các cư dân các tộc người thiểu số trên địa bàn, ngoài sử dụng tiếng Việt, họ còn tự học một ngôn ngữ phổ thông vùng để giao tiếp. Mức độ sử dụng tiếng Việt trong các lĩnh vực giao tiếp của tộc người thiểu số cũng khác nhau, chẳng hạn: “Đối với tiếng Kinh, người Ê-đê sử dụng trong một số hoạt động chiếm tỉ lệ thấp, như kể chuyện 16/72 (22,22%), ca hát 22/72 (30,56%), cầu cúng 6/72 (8,33%), viết thư 16/72 (22,22%), ghi chép hàng ngày 18/72 (25%). Nhưng khi giao tiếp càng mở rộng, nhu cầu tiếp xúc với nhiều người ở tộc người khác tăng lên thì tỉ lệ sử dụng tiếng Việt của người Ê-đê tăng lên, như: họp trong làng 30/72 (41,67%), họp ở xã 51/72 (70,83%), họp ở huyện, tỉnh 41/72 (56,94 %), ở UBND xã 56/72 (77,78%), nói ở chợ 72/72 (100%) [6, tr.208].

Như vậy, nếu như tiếng Ê-đê được sử dụng rộng rãi trong phạm vi gia đình và không gian giao tiếp hẹp, thì tiếng Việt lại sử dụng rất hạn chế trong gia đình và môi trường thôn, buôn. Khi bối cảnh, phạm vi giao tiếp xã hội càng mở rộng thì phạm vi sử dụng tiếng Việt càng lớn và phạm vi sử dụng tiếng Ê-đê càng bị thu hẹp. Điều này cho thấy vị thế chức năng của tiếng Ê-đê chỉ sử dụng chủ yếu cho người Ê-đê trong phạm vi thôn, buôn khi họ sống tập trung.

2.2.4.2. Về hiện tượng giao thoa ngôn ngữ vay mượn từ vựng

Như kết quả phân tích ở mục 2.2.2, với 47 tộc người cùng sinh sống và ít nhất có 47 ngôn ngữ cùng tồn tại trên khu vực. Mặc dù vị thế, chức năng của từng ngôn ngữ khác nhau, nhưng hiện tượng giao thoa ngôn ngữ vay mượn từ vựng là vấn đề tất yếu. Hiện tượng này nhằm bổ sung vốn từ cho các ngôn ngữ để sử dụng trong giao tiếp. Các ngôn ngữ có vốn từ vựng còn hạn chế, số người sử dụng

ít, ở phạm vi hẹp có xu hướng vay mượn từ vựng của các ngôn ngữ có vốn từ vựng phong phú, có số người sử dụng nhiều ở phạm vi rộng. Chẳng hạn: Hiện tượng giao thoa ngôn ngữ vay mượn từ vựng giữa tiếng Việt và tiếng Ê-đê. Đó là quan hệ giữa tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) với tiếng của một tộc người thiểu số (tiếng Ê-đê) chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên mà tập trung ở Đắk Lắk. Xét về mặt giao thoa ngôn ngữ vay mượn từ vựng, người Ê-đê và người Việt cùng sử dụng chung các từ phiên âm tiếng nước ngoài, như: *đao* (gươm, kiếm), *phi* (thùng phi), *xì ke*, *tông đơ*, *ba lô*, *ki lô*, *loa*, *tê lê phon*, *ra đi ô*, *rơ mok*... Người Ê-đê cũng mượn một số từ vựng tiếng Việt để chỉ các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống hiện đại mà trong vốn từ của tiếng Ê-đê còn thiếu, như các từ chỉ học hàm học vị: *cử nhân*, *thạc sĩ*, *tiến sĩ*, *giáo sư*... các từ chỉ hoạt động văn hóa nghệ thuật, như *văn nghệ*, *biểu diễn*... Nhóm từ vựng được hình thành từ con đường vay mượn là một tất yếu khách quan đối với ngôn ngữ. Từ vay mượn giữa ngôn ngữ Ê-đê - Việt là những từ được sử dụng rộng rãi, đại chúng, có tần số xuất hiện cao.

Ngoài ra hiện tượng giao thoa ngôn ngữ vay mượn từ vựng giữa các ngôn ngữ khác trong khu vực, diễn ra ở những phương diện cụ thể như:

- ❖ Trong một ngôn ngữ có mặt đồng thời các yếu tố từ vựng - ngữ nghĩa của hai hoặc hơn hai ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, nếu khi ở các ngôn ngữ khác các yếu tố này có nghĩa tương đương nhau, thì ở ngôn ngữ có sự quy tụ (cụ thể là tiếng Việt) chung chỉ có nghĩa cùng một trường nghĩa với các ngôn ngữ kia mà thôi. Ví dụ: *lông* (tiếng Việt phân biệt với *tóc*), *lông* (tiếng Kháng chỉ chung cho cả *lông* và *tóc*); *lá* (tiếng Việt

chỉ các loại lá nói chung), *hla* (tiếng Êđê chỉ các loại lá nói chung), *lạ* (tiếng Kháng chỉ dùng để chỉ lá dong, lá chuối), nhưng *lạ* trong tiếng Mường, tiếng Mảng chỉ các loại lá nói chung.

- ❖ Trong một ngôn ngữ có những yếu tố từ vựng - ngữ nghĩa đồng nghĩa hoàn toàn chỉ khác nhau ở phạm vi và tần số sử dụng. Các yếu tố ấy hoặc một trong các yếu tố ấy cũng có mặt ở hai hoặc hơn hai ngôn ngữ khác. Ví dụ: *ksing* (tiếng Xinh-mun) nghĩa là *người*, sử dụng rộng, phổ biến; nhưng *chăk* (tiếng Xinh-mun) cùng nghĩa trên nhưng chỉ dùng trong một số quán ngữ. Người Kháng dùng từ *kôn* có nghĩa là *người* trong tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Tày sử dụng rộng rãi nhưng từ *lăk* cùng nghĩa ấy chỉ được dùng trong quán ngữ và từ này trong tiếng La Ha, cũng như hình thức tương ứng với nó *luk* trong tiếng Tày - Nùng có nghĩa là *con*.
- ❖ Trong một ngôn ngữ có mặt các yếu tố từ vựng - ngữ nghĩa tương ứng về hình thức với các yếu tố ở nhiều ngôn ngữ khác, song chỉ cùng thuộc phạm vi trường nghĩa chứ không trùng nghĩa hoàn toàn. Ví dụ: *mủng* (tiếng Việt): đồ dùng bằng tre, có cạp vành, cỡ không lớn, lòng nông, không quai, để đựng thóc, gạo; *chbung* (tiếng Xinh-mun, tiếng Kháng): đồ dùng đan bằng tre, cỡ không lớn, không cạp vành, lòng sâu, có quai, xỏ đòn gánh trực tiếp để đựng thóc, gạo; *rổ* (tiếng Việt): đồ dùng đan bằng tre; *lò hô* (tiếng Kháng): đồ dùng đan bằng tre, lỗ rất thưa, không cạp vành, lòng không sâu, miệng có thể tròn hoặc vuông, để đựng rau, thịt; *cung* (tiếng Việt): đồ dùng làm bằng gỗ hay tre uốn cong, hai đầu nối với một sợi dây căng, dùng để bắn tên (vũ khí), hoặc để bắt bông (công cụ lao động);

kông (tiếng Kháng): đồ dùng làm bằng gỗ hoặc tre uốn cong, hai đầu nối với nhau bằng một sợi dây căng, dùng để bặt bông (công cụ lao động).

2.2.4.3. Về tình hình giáo dục ngôn ngữ tộc người thiểu số

Hiện nay, chỉ có một ngôn ngữ tộc người thiểu số được dạy - học ở Đắk Lắk, đó là tiếng Ê-đê. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) này thường được tổ chức ở:

- ❖ Trong nhà trường phổ thông để dạy tiếng và chữ Ê-đê (như một môn học chính) cho học sinh các trường tiểu học có hơn 90% con em tộc người thiểu số, các trường THCS Dân tộc nội trú. Đồng thời tỉnh còn có chương trình giáo dục tiếng Ê-đê liên thông từ cấp tiểu học lên cấp THCS. Đến nay, việc dạy học tiếng Ê-đê được triển khai ở 75 trường tiểu học thuộc 13 huyện, thị xã, thành phố với 452 lớp, 10.271 học sinh; 12 trường THCS Dân tộc nội trú với 34 lớp, 1.639 học sinh theo học [15]. Việc dạy học tiếng Ê-đê đã đáp ứng nguyện vọng học tiếng mẹ đẻ của học sinh, tạo động lực nâng cao chất lượng học tập các môn học khác cho học sinh, góp phần vào việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Ê-đê. Tuy nhiên việc thực hiện chương trình dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh tộc người thiểu số ở đây còn không ít khó khăn. Đó là:

- Về đội ngũ giáo viên dạy tiếng chủ yếu là kiêm nhiệm, không được đào tạo kiến thức dạy tiếng tộc người thiểu số một cách bài bản nên chất lượng còn thấp;
- Cơ sở vật chất phục vụ dạy-học tiếng tộc người thiểu số còn thiếu: chưa đủ các lớp học cho chương trình; các thiết

bị giáo dục phục vụ dạy học hầu như vẫn chưa có gì; hệ thống chương trình, sách học tiếng chưa cụ thể cho từng đối tượng.

- Chưa có các công trình khoa học nghiên cứu nội dung, chương trình, soạn sách giáo khoa về dạy tiếng tộc người thiểu số để định hướng nội dung, phương pháp giảng dạy phù hợp.

- ❖ Tại các cơ sở giáo dục thường xuyên để dạy tiếng Ê-đê cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang công tác tại địa phương. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk có Ban Nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc; Trường Đại học Tây Nguyên có Trung tâm KHXH&NV thường xuyên mở các lớp dạy tiếng Ê-đê cho cán bộ công chức ở các huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- ❖ Tại các cơ sở khác ngoài xã hội. Đây là việc các tổ chức tôn giáo, như Tin lành, Thiên chúa giáo tổ chức dạy chữ tộc người thiểu số Ê-đê, Mnông cho các tín đồ tại các cơ sở tôn giáo: nhà thờ, nhà mục sư, nhà nguyện,... tùy theo từng loại đối tượng cụ thể. Thực tế, hiện nay địa phương rất khó quản lý được các cơ sở dạy tiếng tộc người thiểu số này.

Ngoài ra ngôn ngữ tộc người thiểu số còn được truyền dạy trong gia đình, qua giao tiếp, sinh hoạt và qua các phương tiện thông tin đại chúng. Hình thức học này mang tính tự nguyện.

3. KẾT LUẬN

Đắk Lắk là một tỉnh có đa sắc tộc, đa văn hóa và đa ngôn ngữ. Bên cạnh tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ các tộc người thiểu số có quan hệ tiếp xúc, vay mượn tạo nên bức

tranh ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk vô cùng phong phú và đa dạng.

Các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Về phương diện ngữ âm, có những ngôn ngữ thuộc loại hình âm tiết tính, có những ngôn ngữ thuộc loại hình cận âm tiết tính. Xét về mặt cấu tạo từ, cách ghép và cách láy là phương thức cấu tạo từ chủ yếu và đang phát triển của các ngôn ngữ âm tiết tính triệt để cũng như các ngôn ngữ cận âm tiết tính ở Đắk Lắk. Ngược lại, ở một số ngôn ngữ còn dấu vết đa tiết, “dấu vết hóa thạch” của các phụ tố cấu tạo từ vẫn tồn tại nhưng không khả năng phái sinh. Những đặc điểm về loại hình kể trên của các ngôn ngữ tộc người thiểu số ở Đắk Lắk đã phản ánh quá trình biến đổi các ngôn ngữ trong phạm vi rộng hơn đó là quá trình đơn tiến hóa.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 26 dân tộc đã có chữ viết và 21 dân tộc chưa có chữ viết. Các chữ viết tộc người thiểu số có chức năng xã hội trên địa bàn đó là chữ viết của người Ê-đê, người Mnông, người Gia rai. Thực trạng hiện nay tỉ lệ người tộc người thiểu số không biết chữ viết phổ thông (tiếng Việt) và không biết chữ viết của dân tộc mình chiếm tỉ lệ lớn. Mặc dù một số tộc người thiểu số có chữ viết nhưng số lượng người sử dụng ngôn ngữ và chữ viết ít và sống không tập trung sẽ ảnh hưởng đến sức sống của ngôn ngữ dân tộc đó. Vì vậy, vấn đề đặt ra là chính quyền địa phương các cấp, ngành giáo dục và đào tạo và các cơ quan hữu quan cần có kế hoạch và biện pháp thực hiện công tác xóa mù chữ, xóa tãi mù chữ phổ thông và dạy tiếng mẹ đẻ cho người tộc người thiểu số trên địa bàn để phát huy vai trò của tiếng nói và chữ viết trong đời sống xã hội trên địa bàn.

Về tình hình giáo dục ngôn ngữ tộc người thiểu số, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, tiếng Ê-đê được tổ chức trong nhà trường phổ thông, tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, tại các cơ sở khác ngoài xã hội và được truyền dạy trong gia đình, trong giao tiếp sinh hoạt và các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng. Để nâng cao chất lượng dạy ngôn ngữ tộc người thiểu số cần phải đào tạo đội ngũ giáo viên có trình độ và phương pháp dạy học, đầu tư cơ sở vật chất, biên soạn tài liệu, sách học tiếng và tăng cường quản lý tốt các cơ sở dạy tiếng mẹ đẻ ngoài xã hội. Thực hiện tốt nhiệm vụ dạy ngôn ngữ cho học sinh tộc người thiểu số góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng mối đoàn kết dân tộc, phát triển kinh tế, giữ vững an ninh, quốc phòng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan An (2004), “Buôn Ma Thuột, thành phố của những cộng đồng dân tộc”, Tài liệu Hội thảo khoa học, *Buôn Ma Thuột lịch sử hình thành và phát triển*, UBND tỉnh Đắk Lắk – Viện Sử học Việt Nam, tr.95 - 98.
- [2] Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu các DTTS ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG HN.
- [3] Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb ĐHQG HN.
- [4] F. De Saussure (1975), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* Nxb KHXH, HN.
- [5] Hoàng Văn Hành (1994), *Mấy vấn đề về giáo dục ngôn ngữ và phát triển văn hóa ở vùng đồng bào các DTTS của Việt Nam hiện nay*, Ngôn ngữ, S.3, tr.1 - 7.
- [6] Nguyễn Minh Hoạt (2011), “Vị thế,

- chức năng của tiếng Ê-đê ở Đắk Lắk và Tây Nguyên”, chuyên đề 6, thuộc đề tài cấp Bộ của Viện ngôn Ngữ học, “*Bức tranh toàn cảnh các ngôn ngữ ở Việt Nam*”, tr.198 - 227.
- [7] Nguyễn Minh Hoat (2018), *Từ loại danh từ tiếng Ê-đê*, Nxb ĐHQG HN.
- [8] Đỗ Huy (1996), *Văn hóa mới Việt Nam sự thống nhất và đa dạng*, Nxb KHXH, HN.
- [9] Nguyễn Đức Huệ (2004), “*Vài nét về nguồn gốc các tộc người ở Đắk Lắk, Tây Nguyên và phong trào chống pháp của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*”, Tài liệu Hội thảo khoa học Buôn Ma Thuột – Lịch sử hình thành và phát triển, UBND tỉnh Đắk Lắk – Viện Sử học Việt Nam.
- [10] Ph. Ăng ghen (1972), *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, HN.
- [11] Tôn Diễn Phong (Trung Quốc) (1999), “*Vài nét về nghiên cứu ngôn ngữ qua văn hóa*”, *Ngôn ngữ và đời sống* (4), tr.17- 18.
- [12] Đoàn Văn Phúc (1996), *Ngữ âm tiếng Ê-đê*, Nxb KHXH, HN.
- [13] Đoàn Văn Phúc (1985), “*Xu hướng đơn tiết hóa trong tiếng Ê-đê*”, *Ngôn ngữ* (4), tr.12 - 14.
- [14] S.E. Jakhontop (1973) “*Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á*” (tiếng Nga, bản dịch Nguyễn Văn Lợi, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1/1991),
- [15] Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Lắk, Ban Nghiên cứu Giáo dục học sinh dân tộc tỉnh Đắk Lắk (2005-2014), *Các Báo cáo tổng kết công tác giáo dục DTTS các năm học từ 2005 - 2014*.
- [16] Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi (2002), “*Sự phát triển của ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam trong thế kỷ XX*”, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, HN, tr.104 - 135.
- [17] Tạ Văn Thông - chủ biên (2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH, HN.
- [18] Tạ Văn Thông (2002), “*Chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, HN, tr.161 - 191.
- [19] Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2009), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*: http://www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=12724.
- [20] Hoàng Tuệ (1981), *Ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb KHXH, HN.

AN OVERVIEW OF THE ETHNIC MINORITY LANGUAGES IN DAK LAK PROVINCE

Nguyen Minh Hoat

ABSTRACT

The article provides an overview of the ethnic minority languages in Dak Lak province, based on clarifying the contents: An overview of Dak Lak province on geographical location, culture, education and language; Explaining the population distribution of ethnic minorities; Analyzing

the characteristics of ethnic minority languages in the province from the different aspects, the root of relationship, the type of language, writing and sociolinguistics.

Keywords: *overview, language, ethnic minority, Dak Lak, relationship.*

Email: hoatspdhtn@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/06/2019

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 26/08/2019

Ngày chấp nhận đăng: 16/09/2019